

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ NĂM 2024  
THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC GIÁO DỤC**

*(Kèm theo Công văn số 382/CV-DHTM ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Thương mại)*

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
1	<p><b>* Tên đề tài:</b> Nghiên cứu giá trị cảm nhận và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học khối kinh tế và quản trị kinh doanh tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội.</p> <p><b>* Lĩnh vực nghiên cứu:</b> Khoa học xã hội</p>	<p><b>Vũ Tuấn Dương</b></p>	<p><b>* Tính cấp thiết:</b> Trong những năm gần đây, cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều thay đổi lớn lao đến hoạt động kinh tế - xã hội toàn cầu. Sự xuất hiện của nhiều công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, Big data, IoT đã làm thay đổi nhiều phối thức kinh doanh và quan trọng hơn là mang đến sự thay đổi về nhận thức của khách hàng. Do đó, phát triển nguồn nhân lực có đủ kỹ năng vận hành nền kinh tế tri thức, đón đầu với làn sóng chuyển đổi số đã được nhận diện như một nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia. Nên vai trò của giáo dục, đặc biệt là giáo dục bậc cao như giáo dục đại học và giáo dục sau đại học càng trở nên quan trọng, cấp thiết đối với quá trình phát triển nhân loại.</p> <p>Giáo dục đại học Việt Nam trong hơn 20 năm gần đây đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nhiều chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học phát triển đã được ban</p>	<p><b>* Nội dung chính:</b> Các nội dung chính đề tài cần thực hiện như sau: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu 1.1. Nhóm các nghiên cứu về dịch vụ giáo dục đại học và giáo dục sau đại học 1.2. Các nghiên cứu về chất lượng dịch vụ đào tạo và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học 1.3. Nhóm các nghiên cứu về giá trị cảm nhận và giá trị cảm nhận dịch vụ đào tạo cao học 1.4. Nhóm các nghiên cứu vai trò của giá trị và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học</p>	<p><b>* Sản phẩm khoa học:</b> - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng tạp chí thuộc danh mục SCOPUS uy tín (chấp nhận đăng). - Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02 bài báo đăng tạp chí được HĐCDGSNN tính điểm và 01 bài báo</p>	400	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>hành đã góp phần không nhỏ trong việc mở rộng hệ thống các trường đại học. Ngoài ra, sự tham gia đa dạng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã làm thay đổi những quan điểm về phát triển giáo dục đại học. Nếu như trước đây giáo dục đại học tại Việt Nam được thừa nhận như một hoạt động sự nghiệp thì hiện nay giáo dục đại học được thừa nhận rộng rãi như một loại hình dịch vụ, đặc biệt khi các thành phần kinh tế tư nhân hay thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia thị trường thì quan điểm này càng được củng cố.</p> <p>Đào tạo cao học là một cấu thành quan trọng của hoạt động giáo dục đại học, bậc học thạc sĩ có vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cả nghiên cứu và phát triển kinh tế. Mặc dù còn gặp rất nhiều những thách thức, nhưng đào tạo cao học được ghi nhận có đóng góp to lớn cho các mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia khu vực Châu Á Thái Bình Dương (Nacem &amp; Peach, 2011). Tính đến năm 2020, quy mô đào tạo sau đại học tại Việt Nam đạt mức 105.974 người học, trong đó 94.920 cao học viên và 11.054 nghiên cứu sinh, trong đó hệ thống các trường đại học công lập vẫn chiếm chủ đạo về số lượng</p>	<p>1.5. Khoảng trống nghiên cứu</p> <p>Chương 2: Cơ sở lý luận, mô hình và giả thuyết nghiên cứu về giá trị cảm nhận và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học</p> <p>2.1. Một số khái niệm căn bản.</p> <p>2.2. Các lý thuyết có liên quan.</p> <p>2.3. Các yếu tố cấu thành chất lượng và giá trị cảm nhận dịch vụ đào tạo cao học khối kinh tế và quản trị kinh doanh</p> <p>2.4. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu</p> <p>Mô hình nghiên cứu đề xuất (dự kiến)</p> <p>Mô hình nghiên cứu dự kiến sử dụng lý thuyết khách hàng trung tâm và trải nghiệm khách hàng với các nhánh nghiên cứu được hình thành liên quan đến giá trị cảm nhận và chất lượng dịch vụ. Các mối liên hệ trọng tâm được</p>	<p>viết bằng tiếng Anh đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế có chỉ số ISBN.</p> <p>- Số lượng sách xuất bản: 01 sách tham khảo về chủ đề nghiên cứu.</p> <p><b>* Sản phẩm đào tạo:</b> 01 học viên cao học</p> <p><b>* Sản phẩm ứng dụng:</b></p> <p>- 01 Báo cáo tổng kết đề tài</p> <p>- 01 Bản tóm tắt đề tài</p> <p>- 01 Bản kiến nghị các trường đại học khối kinh tế và quản trị kinh</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>học viên theo học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022). Bên cạnh những ghi nhận đóng góp lớn lao cho sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực cho quốc gia, giáo dục sau đại học tại Việt Nam vẫn còn những vấn đề lớn cần được xem xét như khả năng thu hút người học có thiên hướng giảm dần, các nghi ngại về chất lượng đào tạo, sự thiếu hiệu quả trong quản lý và cả tương quan chuẩn đầu ra so với các cơ sở đào tạo quốc tế. Sự phát triển của giáo dục đại học thế giới với nhiều xu thế mới như quốc tế hóa, phát triển du học, chuyển đổi số hay đào tạo ứng dụng sẽ khiến hoạt động đào tạo sau đại học tại Việt Nam càng cần có chiến lược phát triển đúng đắn, phù hợp với bối cảnh chung của giáo dục toàn cầu (Hoàng Minh Sơn và cộng sự, 2019).</p> <p>Trên phạm vi thế giới, giáo dục đại học được tiếp cận như một loại hình dịch vụ đặc biệt gắn với sự phát triển lâu dài của các cá nhân (Alves &amp; Raposo, 2007; Ali và cộng sự, 2016). Tại Việt Nam, mặc dù chưa phổ biến trong cách nhìn nhận giáo dục đại học, cụ thể hơn là giáo dục sau đại học như một loại hình dịch vụ, nhưng trong gần 20 năm qua, nhiều học giả đã nỗ lực vận dụng các lí thuyết marketing dịch vụ để đánh giá các khía cạnh</p>	<p>xem xét đến bao gồm mối liên hệ chất lượng dịch vụ và giá trị cảm nhận và ảnh hưởng của hai yếu tố này đến sự hài lòng, danh tiếng trường đại học, hình ảnh trường đại học và mức sẵn lòng chi trả của người học. Mô hình nghiên cứu kì vọng giải thích hiệu quả các mối liên hệ đề xuất và đạt mức lí giải cao cho sự biến thiên của các biến phụ thuộc.</p> <p>2.5. Nghiên cứu tình huống trường hợp điển hình về giá trị cảm nhận và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học tại các trường đại học</p> <p>Chương 3: Bối cảnh nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu</p> <p>3.1 Thiết kế nghiên cứu</p> <p>3.2 Đo lường các biến số</p> <p>3.3 Phương pháp thu thập số liệu</p> <p>3.4 Phương pháp phân tích số</p>	<p>doanh và cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao sự hài lòng và mức sẵn lòng chi trả của người học dựa trên chất lượng và giá trị dịch vụ đào tạo cao học tại Việt Nam.</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>như chất lượng (Phạm Thị Liên, 2017; Đàm Trí Cường, 2016; Nguyễn Ngọc Diệp, 2020; Nguyễn Hoàng Việt và Vũ Tuấn Dương, 2022) hay cả giá trị cảm nhận (Hoàng Thị Phương Thảo và Hoàng Trọng, 2007; Vũ Tuấn Dương, 2022). Thị trường lao động trước sự hội nhập của nền kinh tế cũng đang có những thay đổi đề ra thêm những yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực. Như vậy, môi trường ngành của dịch vụ giáo dục đại học đã có những biến đổi lớn về các nhóm yếu tố như khách hàng, thị trường lao động và đối thủ cạnh tranh...Nhận diện và đánh giá đúng các yếu tố nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút người học ngày càng quan trọng ở bối cảnh số lượng và cả chất lượng các trường đại học được cải thiện rất nhiều trong những năm qua.</p> <p>Hơn nữa, hai vấn đề mà giáo dục sau đại học tại Việt Nam đang gặp nhiều thách thức đó là đảm bảo chất lượng đào tạo và nâng cao giá trị cho người học (Đỗ Vi, 2023). Dù đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện đánh giá chất lượng giáo dục đại học thông qua việc xây dựng hệ thống bộ phận chuyên trách đảm bảo chất lượng giáo dục tại các cơ sở đào tạo hay kiểm định các chương trình đào tạo, nhưng các chương trình đào</p>	<p>liệu</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu</p> <p>4.1. Kết quả kiểm định thang đo nghiên cứu</p> <p>4.2. Kết quả phân tích thống kê mô tả</p> <p>4.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu, một số hàm ý và kết luận</p> <p>5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu</p> <p>5.2. Một số hàm ý</p> <p>5.3. Kết luận</p>			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>tạo sau đại học vẫn chưa phổ biến các hoạt động đánh giá thường niên. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về chất lượng thì tính hữu ích đặt trong tương quan với chi phí (giá trị) của các hoạt động đào tạo sau đại học cũng được nhìn nhận như một thực trạng cần được xem xét trong những năm gần đây. Thêm vào đó, quan điểm về động cơ và kết quả kì vọng của người học đối với chương trình sau đại học được đặt trong nhiều nghi vấn. Vì vậy, hai vấn đề về chất lượng và giá trị cảm nhận dịch vụ giáo dục sau đại học có tính cấp thiết về thực tiễn trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.</p> <p>Về lí thuyết, chủ đề về chất lượng dịch vụ (service quality), giá trị cảm nhận dịch vụ (perceived value) không quá xa lạ trong nhiều nghiên cứu các nhóm ngành dịch vụ (Fornell và cộng sự, 1996; Cronin Jr và cộng sự, 2000) nhưng vẫn luôn được đánh giá là khó đo lường và đánh giá khách quan trong nghiên cứu về dịch vụ giáo dục đại học (Hill và cộng sự, 2003; Helgesen &amp; Nasset, 2007). Tính bất đồng nhất của định nghĩa, nhận diện các yếu tố cấu thành và cả hệ quả được lí giải do bối cảnh, sự khác biệt trong văn hóa, trình độ phát triển giáo dục đại học của các quốc gia (Abdullah, 2006; Jain</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>và cộng sự, 2013). Đặc biệt, các nghiên cứu chất lượng và giá trị cảm nhận dịch vụ giáo dục sau đại học có phần hạn chế hơn so với giáo dục đại học cấp bậc cử nhân. Theo các hiểu biết lớn nhất của tác giả, cũng chưa có nhiều các nghiên cứu đánh giá vai trò của các đặc điểm cá nhân đối với mối liên hệ giữa sự hài lòng và mức sẵn lòng chi trả của người học đối với dịch vụ giáo dục sau đại học. Vì vậy, vẫn cần có thêm nhiều các nghiên cứu để khóa lấp các khoảng trống nghiên cứu về chủ đề này về mặt lí thuyết.</p> <p>Về thực tiễn, hoạt động đo lường và đánh giá hiệu quả của hoạt động đào tạo cao học đóng vai trò quan trọng đến cả các trường đại học và cơ quan quản lí giáo dục. Nghiên cứu kì vọng góp phần thiết lập thang đo chất lượng và giá trị dịch vụ đào tạo cao học theo cảm nhận người học, đồng thời đánh giá vai trò của của các yếu tố cấu thành hai nhóm yếu tố này đến một số kết quả quan trọng như sự hài lòng của người học, danh tiếng trường đại học, hình ảnh trường đại học và mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ. Ngoài ra, đánh giá được vai trò của các đặc điểm nhân khẩu học trong mối liên hệ giữa các yếu tố có ý nghĩa quan trọng nhằm nhận diện</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>đặc điểm khách hàng mục tiêu. Những khám phá này là cơ sở quan trọng để thiết lập các đề xuất hàm ý và nhóm giải pháp phát triển hoạt động đào tạo, tuyển sinh sau đại học của các trường đại học khối kinh tế và quản trị kinh doanh tại Hà Nội.</p> <p><b>* Mục tiêu của đề tài:</b></p> <p>Mục đích nghiên cứu của đề tài là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị cảm nhận và chất lượng dịch vụ đào tạo cao học khối kinh tế và quản trị kinh doanh tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội.</p> <p>Các mục tiêu cụ thể:</p> <p>Hệ thống hóa được khung lí thuyết về chất lượng dịch vụ, giá trị cảm nhận dịch vụ, sự hài lòng và mức sẵn lòng chi trả của người học đối với dịch vụ đào tạo cao học.</p> <p>Xây dựng được mô hình nghiên cứu, bộ thang đo về chất lượng dịch vụ, giá trị cảm nhận dịch vụ đào tạo cao học theo tiếp cận từ cảm nhận của người học.</p> <p>Đánh giá được tác động của các yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ và giá trị cảm nhận dịch vụ đào tạo cao học đến một số mục tiêu quan trọng như sự hài lòng của người học, danh tiếng của trường đại học và mức</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>sẵn lòng chi trả của người đối với dịch vụ đào tạo cao học khối kinh tế và quản trị kinh doanh tại các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội.</p> <p>Đề xuất được các nhóm giải pháp cho người học, các trường đại học và các cơ quan quản lý giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và giá trị cảm nhận dịch vụ đào tạo cao học.</p>				
2	<p><b>* Tên đề tài:</b> Xây dựng trường đại học Việt Nam đẳng cấp thế giới.</p> <p><b>* Lĩnh vực nghiên cứu:</b> Khoa học xã hội</p>	Phạm Thị Tố Loan	<p><b>* Tính cấp thiết:</b> Nâng cao vị thế giáo dục và học thuật trong xếp hạng đại học để trở thành trường đại học đẳng cấp thế giới luôn là mục tiêu của các nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới (Huisman, 2008) và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Các thuộc tính của đại học đẳng cấp thế giới bao gồm: giảng viên lỗi lạc, sinh viên tài năng, nghiên cứu vượt trội, giảng dạy xuất sắc, cơ sở vật chất hiện đại và quỹ đầu tư lớn. Ở bối cảnh Việt Nam, chính phủ đã phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 với tham vọng phải có một trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới vào năm 2020 (Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, đến nay mục tiêu</p>	<p><b>* Nội dung chính:</b> Hệ thống hóa cơ sở lý luận có liên quan: khái niệm về đại học đẳng cấp thế giới (world-class university), những thách thức xây dựng đại học đẳng cấp thế giới, những chiến lược xây dựng đại học đẳng cấp thế giới. - Khảo sát quan điểm của các nhà quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học và các giảng viên trong việc xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế. - Đưa ra các đề xuất nhằm mang lại hiệu quả thực hiện công tác</p>	<p><b>* Sản phẩm khoa học:</b> - Số bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục SCOPUS (chấp nhận đăng). - Số bài báo đăng trên tạp chí trong nước: 02, trong đó có 01 bài báo đăng trên tạp chí được HĐCDGSNN tính</p>	400	



STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>này đã không đạt được và các cơ sở giáo dục đại học thuộc top đầu tại Việt Nam vẫn đang từng bước nỗ lực để được xếp hạng ở vị trí cao quý của đại học vươn tầm thế giới. Trên thực tế, các quốc gia trên thế giới khi theo đuổi danh hiệu này, bên cạnh những thành quả thu được, cũng đã trải qua những thách thức nhất định như 1) áp lực về công bố quốc tế (Tian &amp; Lu, 2017), 2) khủng hoảng trong công tác cải cách nhân sự, 3) khó khăn trong việc tuyển sinh viên quốc tế, 4) xung đột về lợi ích và văn hóa quốc gia trong việc áp dụng chuẩn mực quốc tế (Song, 2018) v.v. Vì vậy, các nhà khoa học cũng đã tiến hành những nghiên cứu để nhìn nhận lại những chiến lược phát triển đại học đẳng cấp quốc tế nhằm tháo gỡ những vướng mắc kể trên.</p> <p>Tại Việt Nam, số lượng các nghiên cứu về những thách thức trong việc xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế còn hạn chế. Do đó, đề tài: <b>“Xây dựng trường đại học Việt Nam đẳng cấp thế giới”</b> hy vọng sẽ cung cấp những luận cứ khoa học cần thiết từ việc thu thập những quan điểm, góc nhìn của nhà quản lý và giảng viên về hoạt động xây dựng trường đại học xếp hạng thế giới. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu định tính thông qua công cụ</p>	<p>xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế hướng tới các nhóm đối tượng liên quan gồm: nhà hoạch định chính sách, cơ sở giáo dục đại học và giảng viên.</p>	<p>điểm và 01 bài báo viết bằng tiếng Anh đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế có chỉ số ISBN.</p> <p>- Số lượng sách xuất bản: 01 sách tham khảo về chủ đề nghiên cứu, nội dung liên quan đến đào tạo kỹ năng viết học thuật phục vụ cho mục đích công bố quốc tế - một khía cạnh được bao hàm trong đề tài.</p> <p><b>* Sản phẩm đào tạo:</b> 01 cao học viên</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>phòng vấn sâu các đối tượng tham gia nghiên cứu tại một số trường đại học danh tiếng ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ được luận bàn trong sự liên hệ với các kết quả nghiên cứu đi trước trên thế giới nhằm đưa ra cái nhìn thấu suốt cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục đại học và các giảng viên về những khó khăn và hướng giải quyết phù hợp, từ đó tập trung đúng hướng cho công tác xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới; tiến tới mục tiêu nâng cao vị thế về đào tạo giáo dục đại học của Việt Nam trên trường quốc tế.</p> <p><b>* Mục tiêu của đề tài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm hiểu quan điểm của các nhà quản lý và giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học về những thách thức trong công tác xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế.</li> <li>- Luận bàn kết quả của nghiên cứu này trong sự liên hệ với các nghiên cứu về xây dựng đại học đẳng cấp thế giới để đưa ra những gợi ý chính sách và khuyến nghị thực tiễn cho các bên liên quan gồm các nhà hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục đại học và các giảng viên.</li> </ul>		<p><b>* Sản phẩm ứng dụng:</b> Sản phẩm dự kiến của đề tài bao gồm 01 Báo cáo tổng kết đề tài; 01 bản tóm tắt đề tài; 01 bản kiến nghị các trường đại học nhằm hướng tới công tác xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế.</p>		
3	<b>* Tên đề tài:</b>	Nguyễn Thị Lan Phương	<b>* Tính cấp thiết:</b>	<b>* Nội dung chính:</b>	<b>* Sản phẩm khoa học:</b>	400	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
	<p>Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số .</p> <p><b>* Lĩnh vực nghiên cứu:</b> Khoa học xã hội</p>		<p>Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức cùng với quá trình toàn cầu hóa sâu rộng đã tạo ra nhu cầu cấp thiết đối với nguồn lao động chất lượng cao. Theo đó, sinh viên không những cần đáp ứng những yêu cầu về năng lực và kiến thức trong ngành học của mình mà còn phải nắm vững những kỹ năng liên quan trực tiếp đến công việc (Harvey, 2001). Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên luôn là đề tài thu hút nhiều sự quan tâm chú ý bởi vấn đề này được xem như một tiêu chí dự báo khả năng được tuyển dụng (employability), năng lực làm việc (work performance) cũng như tiềm năng phát triển sự nghiệp của sinh viên (Atlay và Harris, 2000; Walker và cộng sự, 2013). Nhiều nghiên cứu khẳng định mối liên hệ giữa giáo dục đại học và việc làm và coi mức độ đáp ứng yêu cầu công việc là một chuẩn đầu ra quan trọng của giáo dục đại học (Billett, 2012; Oprean, 2007).</p> <p>Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên (còn được gọi là sự sẵn sàng cho công việc – work readiness) được định nghĩa là tập hợp các kỹ năng, kiến thức, thái độ và mức độ hiểu biết cần thiết giúp sinh viên chủ động tham gia thị trường việc làm và đóng góp tích</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa cơ sở lý luận có liên quan: khái niệm đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên (work readiness), các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của người học, các kỹ năng công việc cần thiết, công nghệ số...</li> <li>- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên năm thứ 4 khối ngành kinh tế thông qua các chỉ số như mức độ có việc làm, hiệu quả làm việc của sinh viên trong môi trường làm việc mới dưới sự tác động của công nghệ số</li> <li>- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên. Các giải pháp hướng tới 4 nhóm đối tượng: nhà hoạch định chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục SCOPUS uy tín (chấp nhận đăng).</li> <li>- Số bài báo đăng trên tạp chí trong nước: 02, trong đó có 01 bài báo đăng trên tạp chí được HECDCGSNN tính điểm và 01 bài báo viết bằng tiếng Anh đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế có chỉ số ISBN.</li> <li>- Số lượng sách xuất bản: 01 sách</li> </ul>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>cực vào mục tiêu chung của doanh nghiệp (Manson, 2006). Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của người học có liên quan đến việc người học biết được những kỹ năng gì họ đã làm chủ và mức độ phù hợp của bản thân họ với những tiêu chí đặt ra trong công việc mong muốn thực hiện (Harvey, 2011). Khả năng giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ, kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc theo nhóm, khả năng học hỏi, và hiểu biết về thế giới công việc là những tiêu chí cần có của ứng viên trong thời đại ngày nay. Những yếu tố này góp phần thúc đẩy sự thành công của sinh viên khi tham gia công việc thực tế.</p> <p>Trong thời đại công nghệ số (digital age) như hiện nay, nhiều công việc mới hình thành, kèm theo đó là sự thay đổi nhanh chóng các kỹ năng công việc mới; vì vậy, các cá nhân phải không ngừng hoàn thiện kiến thức và kỹ năng để bắt kịp với yêu cầu của thị trường lao động. Đến nay, các nhà nghiên cứu đã hình thành khung khái niệm về kỹ năng công việc cần thiết trong thời đại số gồm 7 kỹ năng lõi (Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng hợp tác, Tư duy sáng tạo, Tư duy phản biện, Quản lý thông tin, Giải quyết vấn đề và Kỹ năng công nghệ), và 5 kỹ năng</p>	sách, cơ sở đào tạo, sinh viên, doanh nghiệp.	<p>tham khảo về chủ đề nghiên cứu.</p> <p><b>* Sản phẩm đào tạo:</b> 01 cao học viên</p> <p><b>* Sản phẩm ứng dụng:</b></p> <p>- Sản phẩm dự kiến của đề tài bao gồm 01 Báo cáo tổng kết đề tài; 01 bản tóm tắt đề tài; 01 bản kiến nghị các trường đại học khối kinh tế nhằm nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc của sinh viên khối ngành kinh tế.</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>nhận thức (Am hiểu văn hóa, Am hiểu đạo đức, Khả năng linh hoạt, Kỹ năng học tập suốt đời, và Kỹ năng tự định hướng) (Picatoste và cộng sự, 2018). Việc trang bị kỹ năng sẵn sàng cho nghề nghiệp của sinh viên trong thời đại số đã và đang là một trong những ưu tiên hàng đầu của các trường đại học trên thế giới bởi đây là phương tiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tại Việt Nam, trong hai thập kỷ vừa qua vấn đề việc làm của sinh viên cũng được đặc biệt quan tâm chú ý bởi tỷ lệ sinh viên thất nghiệp gia tăng, sinh viên thiếu hụt kỹ năng sẵn sàng cho công việc và kỹ năng làm việc chưa đáp ứng kỳ vọng của các nhà tuyển dụng (Trần và cộng sự, 2022). Vì lý do này, nhóm nghiên cứu đề xuất chủ đề <b><i>“Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số”</i></b> nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên, thực trạng mức độ đáp ứng yêu cầu của công việc của sinh viên năm thứ 4 khối ngành kinh tế, từ đó đề xuất một số khuyến nghị cho hoạt động đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần có để nâng cao khả</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước, trong khu vực và trên thế giới.</p> <p><b>* Mục tiêu của đề tài:</b></p> <p>Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số.</p> <p>- Đề xuất những gợi ý chính sách và khuyến nghị thực tiễn cho chương trình đào tạo nhằm nâng</p>				
4	<p><b>* Tên đề tài:</b></p> <p>Nghiên cứu chính sách và giải pháp phát triển học liệu số tại các Trường Đại học Việt Nam.</p> <p><b>* Lĩnh vực nghiên cứu:</b></p> <p>Khoa học xã hội</p>	Nguyễn Ngọc Quỳnh	<p><b>* Tính cấp thiết:</b></p> <p>Cốt lõi của đổi mới giáo dục là đổi mới phương pháp, nâng cao khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức của người dạy và người học. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên (GV), chương trình đào tạo thì việc xây dựng thư viện các trường đại học trở thành trung tâm học liệu, đáp ứng nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của GV và SV. Đổi mới của phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực đòi hỏi sự chủ động và tích cực của SV trong học tập, tự tìm kiếm thông tin nội dung bài giảng từ nhiều nguồn, trong đó nguồn tư liệu từ thư viện của cơ sở đào tạo đóng vai trò tích cực và quan trọng. Việc đảm bảo thông tin tri thức cho người dạy và người học trong các cơ sở giáo dục đại học có một ý nghĩa</p>	<p><b>* Nội dung chính:</b></p> <p>Ngoài các phần danh mục bảng biểu, sơ đồ, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo,... Báo cáo tổng hợp đề tài dự kiến được thiết kế thành các nội dung:</p> <p>Nội dung 1: Phần mở đầu (bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tính cấp thiết, mục tiêu nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, kết cấu báo cáo).</p> <p>Nội dung 2: Tổng quan các công trình nghiên cứu (tổng quan các</p>	<p><b>* Sản phẩm khoa học:</b></p> <p>- Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 bài Scopus/ISI</p> <p>- Số bài báo khoa học đăng trên Tạp chí/ Hội thảo trong nước: 02 Tạp chí và Hội thảo chuyên ngành được tính</p>	400	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>quan trọng, góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học cho GV và SV. Trong quản lý đào tạo theo hình thức tín chỉ, yêu cầu SV phải tự học, tự đọc nhiều hơn. Thư viện phải trở thành giảng đường thứ hai của SV, là nơi cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho SV, GV tiếp cận những kiến thức bổ ích, góp phần giúp nhà trường hoàn thành việc đào tạo theo tín chỉ và nghiên cứu khoa học.</p> <p>Với SV, thư viện góp phần hỗ trợ cho việc thay đổi phương pháp giảng dạy. Thay vì lên lớp thuyết trình, áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, người dạy có thể cung cấp kiến thức cơ bản, nêu vấn đề, đưa ra các yêu cầu thảo luận hoặc ra các bài tập nhóm, giới thiệu nguồn tài liệu phong phú sẵn có của thư viện, hướng dẫn và yêu cầu SV tham khảo, nghiên cứu tài liệu để có đủ dữ liệu cần thiết phục vụ cho việc học tập, thảo luận. Thay vì trao truyền kiến thức đơn thuần, người dạy hướng dẫn SV tự tìm ra lời giải đáp cho vấn đề được đặt ra. Khi đó, thư viện sẽ góp phần không nhỏ trong việc làm thay đổi phương cách tìm kiếm, lựa chọn, khai thác, sử dụng thông tin và tri thức của người học. Điều đó có thể giúp người học phát huy tính sáng tạo và thực hiện</p>	<p>công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài trong và ngoài nước, nhằm xác định tính kế thừa trong nghiên cứu, xác định khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu).</p> <p>Nội dung 3: Xây dựng phương pháp nghiên cứu cho đề tài (tiến hành điều tra, khảo sát cư dân, nhà quản lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu).</p> <p>Nội dung 4: Phân tích thực trạng của chuyển đổi số, số hóa giáo dục ở Việt Nam.</p> <p>Nội dung 5: Phân tích thực trạng chính sách quản lý nhà nước đối với các học liệu số ở Việt Nam.</p> <p>Nội dung 6: Xây dựng các mục tiêu, phương hướng và đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo; đảm bảo hội nhập nhanh và bền vững với các nền</p>	<p>điểm trong hội đồng giáo sư.</p> <p>- Số lượng sách xuất bản: 01 sách tham khảo</p> <p><b>* Sản phẩm đào tạo:</b> đào tạo sau đại học 01 Thạc sĩ và hỗ trợ 1 NCS.</p> <p><b>* Sản phẩm ứng dụng:</b></p> <p>- 01 Báo cáo tổng kết đề tài</p> <p>- 01 bản tóm tắt đề tài</p> <p>- 01 Kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục chuyển đổi số quốc gia</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>được phương châm: Biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Nguồn học liệu chính là vốn tài liệu của thư viện để phục vụ các mục đích học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Học liệu có nhiều loại, thư viện các trường học cần cung cấp đủ các loại học liệu hỗ trợ cho phương tiện dạy và học, mỗi loại học liệu có những tính năng nổi trội, cần biết khai thác và phát huy thế mạnh của mỗi loại.</p> <p>Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng, mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Những tiến bộ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ số đã len lỏi vào cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình, mỗi tổ chức. Trong kỉ nguyên số hóa, giáo dục đại học sẽ thay đổi sâu rộng từ môi trường giáo dục, vai trò của người dạy, người học đến phương pháp dạy học. Đây vừa là cơ hội cũng là thách thức lớn, đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải có những thay đổi để thích ứng. Bản chất của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng công nghệ số nhằm xây dựng thế giới siêu kết nối và tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Câu chuyện chính yếu của</p>	<p>giáo dục tiên tiến, hiện đại, nền giáo dục số của tương lai; đề xuất và kiến nghị các chính sách quản lý nhà nước đối với các học liệu số ở Việt Nam.</p>	<p>01 Bản kết quả điều tra, khảo sát ở một số trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam.</p>		



STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>thời điểm hiện tại được gọi với tên là chuyển đổi số. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Chương trình hướng đến xây dựng Việt Nam thành một quốc gia số lấy người dân làm trung tâm với ba mục tiêu: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chính phủ yêu cầu các bộ ngành, các địa phương nhanh chóng xây dựng chiến lược và chương trình chuyển đổi số của mình và khuyến khích các doanh nghiệp tích cực thực hiện chuyển đổi số (Thủ tướng Chính phủ, 2020).</p> <p>Đối với ngành Giáo dục, đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GD-ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 xác định mục tiêu đến năm 2025 là: Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà giáo, mỗi người học. Phấn đấu 50% SV, mỗi SV và mỗi nhà giáo có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy và</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>học trực tuyến (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Mục tiêu của đề án đến năm 2025: 100% cơ sở giáo dục áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số; trong đó: 100% người học, 100% nhà giáo được quản lí bằng hồ sơ số với định danh thống nhất toàn quốc; 80% cơ sở vật chất, thiết bị và các nguồn lực khác phục vụ GD-ĐT và nghiên cứu được quản lí bằng hồ sơ số. Do đó, chuyển đổi số là cốt lõi của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số trong giáo dục là hình thức đào tạo tân tiến và bắt kịp xu thế chung của thời đại, Vinasa Think Tank (2019). Chuyển đổi số sẽ tạo ra kho học liệu mở khổng lồ cho người học và giúp họ có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn. Nguồn học liệu này được gọi là học liệu số (Digital Learning Materials) bao gồm: Cơ sở dữ liệu máy tính (data); văn bản điện tử (E-text); sách điện tử (E-book); phần mềm dạy học (giáo trình điện tử), tài liệu tham khảo điện tử, bài kiểm tra, đánh giá trình độ điện tử... và các học liệu được số hóa khác.</p> <p>Xây dựng nguồn học liệu số là công việc quan trọng trong việc tiến tới thư viện điện tử và thư viện số, Vũ Văn Thường (2016). Khác với học liệu bình thường</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>học liệu số cho phép khai thác, sử dụng trên các thiết bị số và khám phá tri thức nhanh hơn và thuận tiện hơn, Haleem và cộng sự (2022). Với các thiết bị số (như điện thoại thông minh, máy tính,...) người học có thể tìm kiếm, đọc bất cứ học liệu số nào mà không phụ thuộc vào không gian và thời gian. Học liệu số còn góp phần đổi mới phương pháp dạy và học. Cụ thể, thời gian chuẩn bị học liệu của GV, SV sẽ giảm đi thay vào đó là đầu tư để làm chủ thiết bị công nghệ, đánh giá, lựa chọn và sử dụng học liệu phù hợp. Trên lớp GV có thể khai thác sử dụng được nhiều học liệu, trích dẫn trực quan hơn. Đặc biệt, học liệu số còn là giải pháp hữu hiệu và linh hoạt trong những bối cảnh thách thức của dịch bệnh, chiến tranh... mà cả thế giới đã trải qua, gần đây nhất đó là đại dịch COVID-19 khi các trường phải tổ chức dạy - học trực tuyến học liệu số đã đóng góp một phần quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo.</p> <p>Ở phạm vi cả nước, Bộ GDĐT đã phối hợp với Hệ tri thức Việt xây dựng kho học liệu số miễn phí dùng chung. Học liệu đóng góp vào kho được tuyển chọn từ các cuộc thi thiết kế bài giảng elearning, tuyển chọn từ các địa phương và các nhà trường. Đến nay kho học liệu</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>số này đã có khoảng 5000 bài giảng elearning các môn học và du địa chí, khoảng 30.000 câu hỏi trắc nghiệm, 7.000 luận văn tiến sĩ, khoảng 2000 bài giảng truyền hình, khoảng 200 bản điện tử sách giáo khoa và đang tiếp tục được bổ sung. Mặc dù vậy, do công tác truyền thông nên chưa nhiều GV, SV và người dân biết, vì vậy số lượng truy cập hiện còn khiêm tốn. Bên cạnh đó, hàng loạt các học liệu số được phát triển dưới dạng các chương trình phát thanh - truyền hình, phim tài liệu; điện hình như trên kênh VTV7 của Đài truyền hình Việt Nam hoặc chương trình học ngoại ngữ, chương trình dạy học trên truyền hình do các đài phát thanh truyền hình địa phương và Trung ương sản xuất nhiều năm qua. Trong xã hội, có nhiều cá nhân, doanh nghiệp (DN) nội dung số, cơ sở đào tạo cung cấp dịch vụ học tập trên môi trường mạng đều có kho học liệu của riêng mình, các học liệu này chủ yếu được chia sẻ cho các học viên sử dụng dịch vụ. Đó là các bài giảng số, giáo trình, tài liệu được cung cấp bởi hocmai.vn, moon.vn, Topica, Violet.vn, Olm.vn, 789.vn, 123doc.org hay từ điển trực tuyến được cung cấp bởi Vdict.com, tratu.soha.vn.</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>Tuy nhiên, nguồn tài nguyên của học liệu số đòi hỏi phong phú và đa dạng trên nhiều phương tiện với học liệu truyền thống. Chính khác biệt đó đang trở thành đối tượng quan tâm và cần được nghiên cứu để có thể phát triển học liệu số một cách hiệu quả. Về thực thể, học liệu số là ảo chứ không phải các nguồn tài liệu vật chất truyền thống. Về chức năng, học liệu số nhiều tiềm năng tương tác hơn, đa phương tiện hơn và có tính tích hợp cao hơn. Về dung lượng và hình thức, học liệu số đa dạng và có phạm vi rộng lớn hơn. Về tính chất, học liệu số đa nguồn hơn, cập nhật hơn và đặc biệt mang tính quốc tế cao hơn, dễ chia sẻ hơn,...</p> <p>Hiện nay, chất lượng của các học liệu số chưa được quản lý và kiểm soát chặt chẽ nên chưa thể đánh giá được mức độ đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Do đó, Bộ Giáo dục cần có chính sách quy hoạch, định hướng nhằm tránh tình trạng trùng lặp, lãng phí, học liệu số và tập trung nhiều vào một số lĩnh vực, một số môn học, một số bậc học cũng như ban hành các quy định pháp luật, chế tài xử lý vi phạm quyền tác giả. Bên cạnh đó, cần có các chính sách khuyến khích việc phát triển học liệu số để kho dữ liệu cho nguồn tài nguyên</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>này phong phú và hữu ích đối với SV, GV và những nhà nghiên cứu. Trong phát triển nội dung học liệu số ở Việt Nam, một số khó khăn chính là rào cản cho việc triển khai thực hiện như sau:</p> <p><i>Một là</i>, với tốc độ phát triển nhanh, vòng đời công nghệ ngắn, sản xuất học liệu số cần khoản chi phí đầu tư lớn cho việc đào tạo cập nhật công nghệ, tiếp thị và tìm kiếm mở rộng thị trường.</p> <p><i>Hai là</i>, kinh phí, thời gian sản xuất, hoàn thiện học liệu số thường cao và dài hơn so với sản xuất học liệu truyền thống. Bên cạnh đó là cần có thời gian để hội đồng chuyên môn thẩm định, kiểm duyệt cả về kỹ thuật và nội dung trước khi được cấp phép phát hành thông qua môi trường số.</p> <p><i>Ba là</i>, mặc dù đã có nhiều quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ nhưng việc triển khai trên thực tế và chế tài xử phạt vi phạm còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, còn việc thiếu quy định, hướng dẫn về thiết kế, bố cục, thời lượng đặc thù đối với các bài giảng số, học liệu số dẫn đến nhiều học liệu thiếu khoa học, thiếu tính sư phạm làm cho hiệu quả dạy học chưa cao. Về mặt kỹ thuật, còn thiếu quy định hướng dẫn thống nhất, định dạng dữ liệu, chuẩn</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>chia sẻ kết nối dẫn đến khó khăn trong việc đưa vào các nền tảng quản lý học tập và khai thác chung học liệu số.</p> <p><i>Bốn là</i>, chưa có hệ thống đánh giá, kiểm duyệt chất lượng học liệu số công khai minh bạch dẫn đến khó khăn cho người học trong quá trình tìm kiếm, khai thác sử dụng.</p> <p><i>Năm là</i>, thị trường học liệu số cạnh tranh khốc liệt và trực tiếp trên nền tảng số ở phạm vi toàn cầu (thông qua các dịch vụ xuyên biên giới). Trong khi trình độ nhân lực có chuyên môn cao về xây dựng nguồn tài nguyên học liệu số của các cơ sở giáo dục, công ty kinh doanh học liệu điện tử của Việt Nam còn hạn chế.</p> <p><i>Sáu là</i>, các nguy cơ mất an toàn an ninh mạng, tăng nguy cơ xâm phạm đời tư và những vấn đề liên quan đến trách nhiệm của con người trong việc sử dụng nội dung số (bao gồm cả học liệu số) tác động tiêu cực đến việc phát triển học liệu số.</p> <p><b>* Mục tiêu của đề tài:</b></p> <p>- Xây dựng cơ sở lý luận về chính sách phát triển học liệu số.</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng phát triển học liệu số ở Việt Nam, chính sách phát triển học liệu số ở Việt Nam trong những năm qua.</li> <li>- Xác định các mục tiêu, định hướng về chính sách và giải pháp phát triển học liệu số ở Việt Nam; đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao công tác quản lý nhà nước đối với các học liệu số ở Việt Nam.</li> <li>- Nghiên cứu cách thức rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển học liệu số, (có thể xây dựng đề án phát triển học liệu số); Nghiên cứu xây dựng và triển khai cơ chế tài chính khuyến khích phát triển học liệu số; Nghiên cứu đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm phát triển nội dung học liệu số; Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng thiết kế học liệu số và kỹ năng khai thác sử dụng học liệu số;</li> <li>- Nghiên cứu xây dựng các chính sách phát triển hạ tầng số đến các đối tượng người học ở các vùng miền trên cả nước, tạo thị trường góp phần thúc đẩy công nghiệp nội dung số nói chung và học liệu số nói riêng, bao gồm hạ tầng đường truyền và hạ tầng thiết bị đầu cuối (smartphone, máy tính kết nối mạng) cho người học.</li> </ul>				



STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
5	<p><b>* Tên đề tài:</b> Nghiên cứu giải pháp đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực doanh nhân số cho các nhà quản trị HTX tham gia chương trình OCOP trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0: Nghiên cứu điển hình tại một số tỉnh Đồng bằng Sông Hồng.</p> <p><b>* Lĩnh vực nghiên cứu:</b> Khoa học xã hội</p>	<p><b>Hoàng Văn Mạnh</b></p>	<p><b>* Tính cấp thiết:</b></p> <p>Hiện nay, theo Quyết định số: 919/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 8 năm 2022 <i>Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (One commune one product - viết tắt là OCOP) giai đoạn 2021 – 2025</i>, Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững. Quan điểm của Chương trình OCOP là phát triển sản phẩm “có thương hiệu, theo chuỗi giá trị dựa trên thế mạnh, lợi thế về nguyên liệu địa phương, văn hóa và tri thức bản địa, đặc biệt là các đặc sản, sản vật, sản phẩm làng nghề và dịch vụ du lịch của làng, xã, cộng đồng theo hướng kinh tế tuần hoàn, bảo đảm hệ sinh thái bền vững”. Chương trình OCOP được thực hiện là nhằm “khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch</p>	<p><b>* Nội dung chính:</b></p> <p>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tính cấp thiết của đề tài</li> <li>2. Câu hỏi nghiên cứu</li> <li>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</li> <li>4. Mục tiêu nghiên cứu</li> <li>5. Ý nghĩa của nghiên cứu</li> <li>6. Định nghĩa một số thuật ngữ cơ bản trong đề tài</li> <li>7. Kết cấu báo cáo nghiên cứu</li> </ol> <p>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2.1 Một số lý luận cơ bản về các biến số trong mô hình nghiên cứu</li> <li>2.2 Một số lý thuyết có liên quan đến đề tài</li> </ol>	<p><b>* Sản phẩm khoa học:</b></p> <p>Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01 (Scopus/WOS)</p> <p>Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02</p> <p>Số lượng sách xuất bản: 01</p> <p><b>* Sản phẩm đào tạo:</b> Hướng dẫn thành công 1 cao học viên bảo vệ thành công Luận văn thạc sỹ với chủ đề có liên quan đến đề tài.</p>	500	

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững”. Chủ thể thực hiện Chương trình OCOP bao gồm: các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh, các hội/hiệp hội,... trong đó “Ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phần đầu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, 30% chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa”. Như vậy, khu vực kinh tế tập thể với nòng cốt là các HTX được xác định đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện chương trình OCOP. Điều đó cũng có nghĩa là sự thành công trong phát triển các sản phẩm OCOP của các HTX sẽ góp phần quyết định việc đạt được các mục tiêu của toàn bộ Chương trình OCOP đã đặt ra.</p> <p>Thực tế triển khai chương trình OCOP từ năm 2018 (Theo Quyết định số: 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày ngày 07 tháng 05 năm 2018, <i>Phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn</i></p>	<p>2.3 Phát triển giả thuyết nghiên cứu và Mô hình nghiên cứu</p> <p>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI</p> <p>3.1 Thiết kế nghiên cứu</p> <p>3.2 Đo lường các biến số</p> <p>3.3 Phương pháp thu thập số liệu</p> <p>3.4 Phương pháp phân tích số liệu</p> <p>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU</p> <p>4.1 Tổng quan kết quả điều tra khảo sát và đặc điểm cơ bản của đối tượng khảo sát</p> <p>4.2 Kết quả phân tích thực trạng năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị HTX và các yếu tố ảnh hưởng</p> <p>4.3 Thực trạng hiệu suất hoạt</p>	<p><b>* Sản phẩm ứng dụng:</b> Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng: 01 Báo cáo đánh giá thực trạng và 01 Bản đề xuất cho các cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan và các hiệp hội nghề nghiệp nhằm phát triển chương trình đào tạo nâng cao năng lực doanh nhân số cho các nhà quản trị HTX tham gia chương trình OCOP.</p>		

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>2018 - 2020) trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Hồng đến nay cho thấy vai trò của các HTX đã được phát huy và chứng tỏ ở một mức độ nhất định trong phát triển các sản phẩm OCOP. Mặc dù vậy, so với mục tiêu đã đặt ra cũng như so với tiềm năng và nguồn lực của các địa phương trong vùng Đồng bằng Sông Hồng thì mức độ tham gia của các HTX còn nhiều hạn chế, những HTX đã tham gia Chương trình OCOP bên cạnh những kết quả tích cực đạt được thì cũng còn gặp nhiều khó khăn, thách thức từ đó ảnh hưởng đến việc hiện thực hóa mục tiêu chung cũng như các mục tiêu cụ thể của Chương trình. Điều đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mà trong đó có nguyên nhân liên quan trực tiếp đến năng lực doanh nhân của các nhà quản trị HTX được cho là còn nhiều hạn chế; công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực doanh nhân cho các nhà quản trị HTX nói riêng, công tác đào tạo, tập huấn cho các cá nhân nói chung tham gia Chương trình OCOP cũng chưa được quan tâm đúng mức trong thực tiễn triển khai các Quyết định này.</p> <p>Các nghiên cứu lý luận và các bằng chứng thực tiễn cũng chỉ ra rằng, để có thể lãnh đạo và quản lý tổ chức</p>	<p>động của của các nhà quản trị HTX trong chương trình OCOP Việt Nam trên địa bàn một số tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Hồng</p> <p>4.4 Thực trạng các chương trình đào tạo doanh nhân cho các chủ doanh nghiệp hợp tác xã hiện nay và nhu cầu đào tạo về nội dung và phương thức đào tạo ứng dụng chuyển đổi số</p> <p>4.5 Thực trạng mức độ hỗ trợ của chính phủ và các hiệp hội.</p> <p>4.4 Kết quả kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu</p> <p>4.5 Phân tích kết quả phỏng vấn và số liệu thứ cấp về thực trạng năng lực doanh nhân số và hiệu suất hoạt động của các HTX</p> <p>CHƯƠNG 5: THẢO LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ</p>			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>sản xuất, kinh doanh của mình đạt kết quả tốt như mong muốn, các nhà quản trị phải không ngừng được đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển năng lực doanh nhân (Khan et al., 2020; Sumawidjaja et al., 2019; Purwati et al., 2020; Thị Thanh Huyền et al., 2020; Sakib et al., 2022). Đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang có tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực đặc biệt là kinh doanh thì việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các nhà quản trị doanh nghiệp nói chung và của HTX nói riêng không chỉ là năng lực doanh nhân nói chung mà là năng lực doanh nhân số hay trong năng lực doanh nhân thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 là vô cùng cần thiết (Jardim &amp; Albright, 2021; Secundo et al., 2020; Michael Zisuh, 2018; Jardim &amp; Albright, 2021; Secundo et al., 2020; Michael Zisuh, 2018).</p> <p>Điều đó đặt ra yêu cầu cấp thiết nghiên cứu nhằm làm rõ các vấn đề về thực tiễn nhu cầu đào tạo, thực trạng năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị hợp tác xã, mối quan hệ giữa năng lực doanh nhân số và kết quả hoạt động của các HTX tham gia chương trình OCOP và đặc biệt là làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực doanh nhân số được tiếp cận từ các cấp độ chương trình</p>	<p>5.1 Tổng hợp kết quả nghiên cứu</p> <p>5.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu</p> <p>5.3 Các đề xuất và kiến nghị về vấn đề nghiên cứu</p>			

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>đào tạo, mức độ ứng dụng chuyển đổi số trong đào tạo và sự hỗ trợ của chính phủ cũng như từ các hiệp hội. Với các lý do nêu trên việc việc nghiên cứu đề tài khoa học - công nghệ cấp bộ với chủ đề “Nghiên cứu giải pháp đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực doanh nhân số cho các nhà quản trị HTX tham gia chương trình OCOP trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0: Nghiên cứu điển hình tại một số tỉnh Đồng bằng Sông Hồng” có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.</p> <p><b>* Mục tiêu của đề tài:</b></p> <p><i>Thứ nhất</i>, đề tài có mục tiêu hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về các yếu tố cấu thành và ảnh hưởng đến năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị đơn vị kinh doanh cũng như sự ảnh hưởng của năng lực doanh nhân đến hiệu suất hoạt động của các HTX.</p> <p><i>Thứ hai</i>, trên cơ sở lý luận và số liệu thu thập được, đề tài vận dụng phần mềm SPSS 22.0 và Smart PLS-SEM dựa trên phần mềm Smart PLS 4.0 để tiến hành: (1) Đánh giá thực trạng năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị HTX cũng như thực trạng hiệu suất hoạt động của các HTX tham gia Chương trình OCOP tại số tỉnh</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>Đồng bằng Sông Hồng; Đánh giá thực trạng các chương trình đào tạo doanh nhân cho các chủ doanh nghiệp hợp tác xã hiện nay cũng như cũng như nhu cầu đào tạo về nội dung chương trình đào tạo doanh nhân số và phương thức đào tạo ứng dụng chuyển đổi số; đánh giá thực trạng mức độ hỗ trợ của chính phủ về chính sách và các chương trình hỗ trợ khác, thực trạng sự hỗ trợ của các hiệp hội. (2) Kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các chương trình đào tạo doanh nhân, sự hỗ trợ của chính phủ và sự hỗ trợ các hiệp hội đến năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị HTX tham gia Chương trình OCOP cũng như sự ảnh hưởng của các năng lực doanh nhân số này đến hiệu suất hoạt động của hợp tác xã tham gia Chương trình OCOP. Đặc biệt, nghiên cứu còn làm rõ sự ảnh hưởng có tính chất điều phối (Moderating Effect) của mức độ ứng dụng chuyển đổi số trong đào tạo trong mối quan hệ của chương trình đào tạo và năng lực doanh nhân. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn tác động của năng lực doanh nhân số đến Hiệu suất hoạt động của HTX, đề tài dung biến kiểm soát (Control Variable) là ngành nghề hoạt động kinh</p>				

STT	Tên đề xuất đề tài – Lĩnh vực nghiên cứu	Họ và tên cá nhân đề xuất	Tính cấp thiết – Mục tiêu (Tóm tắt)	Nội dung chính (Tóm tắt)	Sản phẩm dự kiến	Kinh phí dự kiến (Triệu đồng)	
						NSNN	Nguồn khác
			<p>doanh của HTX để loại bỏ sự khác biệt do đặc điểm ngành nghề ảnh hưởng.</p> <p><i>Thứ ba</i>, trên cơ sở lý luận, đặc điểm thực tiễn và kết quả kiểm chứng mô hình nghiên cứu trong thực tiễn, đề tài đề xuất các giải pháp phát triển các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho các cơ sở đào tạo nhằm đưa ra các chương trình và phương thức ứng dụng chuyển đổi số trong đào tạo phù hợp nhằm nâng cao năng lực doanh nhân số cho các nhà quản trị HTX tham gia Chương trình OCOP nói riêng và các nhà quản trị HTX nói chung. Bên cạnh đó trên cơ sở căn cứ khoa học và thực tiễn từ đánh giá thực trạng và sự tác động của sự hỗ trợ của chính phủ và hiệp hội, đề tài đưa ra các kiến nghị quan trọng nhằm hoàn thiện và phát triển các chính sách, chương trình hỗ trợ của chính phủ và hiệp hội góp phần tích cực vào việc nâng cao năng lực doanh nhân số của các nhà quản trị HTX cũng như hiệu suất hoạt động của hợp tác xã cả về khía cạnh kinh tế và xã hội.</p>				

(Danh mục gồm 05 đề xuất đề tài)